

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		664.916.432.753	752.896.042.200
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	35.605.605.530	51.468.872.190
111	1. Tiền		35.605.605.530	51.468.872.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.2	112.205.855.615	141.222.625.358
131	1. Phải thu khách hàng		88.735.646.966	112.448.107.692
132	2. Trả trước cho người bán		25.489.593.367	30.785.623.311
135	4. Các khoản phải thu khác		66.113.488	74.392.561
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.085.498.206)	(2.085.498.206)
140	III. Hàng tồn kho		489.323.530.864	543.502.062.085
141	1. Hàng tồn kho	5.3	489.481.576.519	543.660.107.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(158.045.655)	(158.045.655)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.781.440.744	16.702.482.567
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.500.212.895	1.580.767.051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.976.683.669	13.226.931.050
154	3. Thuế phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.304.544.180	1.894.784.466
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		426.060.167.906	433.038.971.770
220	I. Tài sản cố định		423.169.530.371	429.962.122.666
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.4	273.874.700.562	284.744.047.302
222	Nguyên giá		494.105.922.147	494.105.922.147
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(220.231.221.585)	(209.361.874.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.5	28.854.715.745	29.013.923.110
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.541.944.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.687.229.031)	(20.528.021.666)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	120.440.114.064	116.204.152.254
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	5.6	294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.596.617.535	2.782.829.104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.370.308.891	1.556.520.460
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.065.908.644	1.065.908.644
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.090.976.600.659	1.185.935.013.970

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		528.765.546.511	636.233.987.544
310	I. Nợ ngắn hạn		516.153.920.984	622.341.581.018
311	1. Vay ngắn hạn	5.8	345.052.844.253	361.971.385.357
312	2. Phải trả người bán		89.326.270.168	127.080.879.618
313	3. Người mua trả tiền trước		1.242.409.638	1.353.412.777
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	7.819.291.157	7.141.701.191
315	5. Phải trả người lao động		43.157.487.591	70.888.285.281
316	6. Chi phí phải trả	5.10	5.025.530.909	28.204.490.416
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	5.11	14.742.653.234	14.574.338.600
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.13	4.648.537.973	4.648.537.973
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.138.896.061	6.478.549.805
330	II. Nợ dài hạn		12.611.625.527	13.892.406.526
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.12	973.019.001	1.019.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.8	8.138.606.526	9.373.406.526
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.500.000.000	3.500.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		562.211.054.148	549.701.026.426
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.14	562.211.054.148	549.701.026.426
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	269.878.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.177.527.175	77.177.527.175
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.161.897.230	25.161.897.230
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.065.221.645	129.555.193.923
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.090.976.600.659	1.185.935.013.970

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

0

	CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Ngoại tệ : Đô la Mỹ		223.376	64.243

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	6.1	342.359.723.080	574.422.256.982	342.359.723.080	574.422.256.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	-	191.691.000	-	191.691.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	6.3	342.359.723.080	574.230.565.982	342.359.723.080	574.230.565.982
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	275.083.510.325	439.377.307.171	275.083.510.325	439.377.307.171
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		67.276.212.755	134.853.258.811	67.276.212.755	134.853.258.811
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	1.337.800.548	6.486.564.354	1.337.800.548	6.486.564.354
22	7. Chi phí tài chính	6.6	10.891.800.725	42.639.216.375	10.891.800.725	42.639.216.375
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.698.976.132	4.545.525.261	7.698.976.132	4.545.525.261
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	33.718.053.120	51.154.128.981	33.718.053.120	51.154.128.981
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	7.451.341.599	17.642.721.982	7.451.341.599	17.642.721.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		16.552.817.859	29.903.755.827	16.552.817.859	29.903.755.827
31	11. Thu nhập khác	6.9	127.219.104	1.140.692.300	127.219.104	1.140.692.300
32	12. Chi phí khác	6.10		822.508.645	-	822.508.645
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		127.219.104	318.183.655	127.219.104	318.183.655
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16.680.036.963	30.221.939.482	16.680.036.963	30.221.939.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.11	4.170.009.241	3.950.770.856	4.170.009.241	3.950.770.856
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		12.510.027.722	26.271.168.626	12.510.027.722	26.271.168.626
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	6.12	470	1.165	470	1.165

Q. TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		16.680.036.963	30.221.939.482
2. Điều chỉnh cho các khoản:			18.521.120.493	10.279.149.369
- Khấu hao và khấu trừ	02	5,4;5,5	11.028.554.105	5.733.624.108
- Lãi tiền gửi	05		(206.409.744)	
- Chi phí lãi vay	07		7.698.976.132	4.545.525.261
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.201.157.456	40.501.088.851
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		29.016.769.743	(11.112.735.794)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		54.178.531.221	12.746.062.926
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(65.485.407.140)	6.304.486.156
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(23.178.959.507)	(14.568.633.566)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.698.976.132)	(4.545.525.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.749.919.865)	(4.355.161.980)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.453.652.412)	(8.696.436.355)
lu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		15.829.543.364	16.273.144.977
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.235.961.810)	(34.961.770.190)
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			(5.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.698.156.853
lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.235.961.810)	(32.268.613.337)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		287.101.231.472	261.545.374.015
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(314.558.079.686)	(233.800.473.556)
lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.456.848.214)	27.744.900.459
lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(15.863.266.660)	11.749.432.099
ền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	51.468.872.190	197.241.764.050
h hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
ền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	5.1	35.605.605.530	208.991.196.149

Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Nguyễn Duy Hưng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012



Trần Thanh Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là “Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “PINACO”.

Vốn điều lệ của Công ty là 269.878.430.000 VNĐ, được chia thành 26.987.843 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 13.854.072 cổ phần tương đương 138.540.720.000 VNĐ, chiếm 51,33% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

Khối sản xuất :

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.
4. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu Công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch.

Khối kinh doanh, tiêu thụ :

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.

- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8. Chi phí phải trả

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng, chiết khấu... được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý/NPP.

4.9. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

b. Thặng dư vốn cổ phần :

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và trừ lương nhân viên là 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ắc quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	01/01/2012
Tiền mặt tồn quỹ	1.222.442.081	1.204.167.577
Tiền gửi ngân hàng	34.383.163.449	50.264.704.613
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	35.605.605.530	51.468.872.190

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2012	01/01/2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	18.945.488	21.721.915
Phải thu khác	47.168.000	52.670.646
Cộng	66.113.488	74.392.561

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
Hàng đi đường	63.264.527.478	41.901.856.727
Nguyên vật liệu	176.044.633.500	200.439.520.972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.250.394.416	66.805.746.026
Thành phẩm	174.895.694.923	234.423.337.529
Hàng hóa	26.326.202	89.646.486

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158.045.655)	(158.045.655)
Cộng	489.323.530.864	543.502.062.085

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	102.352.650.750	366.975.562.210	14.847.922.063	9.127.781.824	802.005.300	494.105.922.147
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	102.352.650.750	366.975.562.210	14.847.922.063	9.127.781.824	802.005.300	494.105.922.147
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	(27.834.660.291)	(168.886.905.721)	(7.810.912.873)	(4.760.840.987)	(68.554.973)	(209.361.874.845)
Khấu hao trong kỳ	(1.627.026.799)	(8.444.604.092)	(403.122.220)	(354.712.491)	(39.881.138)	(10.869.346.740)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(29.461.687.090)	(177.331.509.813)	(8.214.035.093)	(5.115.553.478)	(108.436.111)	(220.231.221.585)
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2012	74.517.990.459	198.088.656.489	7.037.009.190	4.366.940.837	733.450.327	284.744.047.302
Vào ngày 31/03/2012	72.890.963.660	189.644.052.397	6.633.886.970	4.012.228.346	693.569.189	273.874.700.562

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 140.269.064.569 vnd.

5.5 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	(18.527.936.164)	(2.000.085.502)	(20.528.021.666)
Khấu hao trong kỳ	(135.840.219)	(23.367.146)	(159.207.365)
Số dư cuối kỳ	(18.663.776.383)	(2.023.452.648)	(20.687.229.031)
<i>Giá trị còn lại</i>			
Vào ngày 01/01/2012	28.765.765.892	248.157.218	29.013.923.110
Vào ngày 31/03/2012	28.629.925.673	224.790.072	28.854.715.745

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

5.6 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VNĐ.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012	01/01/2012
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2	24.909.090.900	23.914.532.327
Hệ thống máy móc, thiết bị	2.181.979.081	1.489.097.234
Nhà xưởng & vật kiến trúc	17.580.970.322	17.580.966.323
Khác	5.146.141.497	4.844.468.770
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2 (mở rộng)	80.520.385.513	80.009.189.349
Hệ thống máy móc, thiết bị	80.245.407.649	79.848.348.485
Nhà xưởng & vật kiến trúc	220.662.864	160.840.864
Khác	54.315.000	
Nhà máy khác	12.280.430.578	12.280.430.578
Hệ thống xử lý chất thải	2.464.181.285	2.449.493.910
Máy móc thiết bị	10.826.194.241	9.830.939.668
Sửa chữa lớn dở dang	1.720.262.125	
TỔNG CỘNG	120.440.114.064	116.204.152.254

5.8 Vay ngắn, dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	345.052.844.253	355.083.299.779
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.334.687.543	6.888.085.578
Cộng	351.387.531.796	361.971.385.357

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp.

	31/03/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	14.473.294.069	16.261.492.104
Cộng		16.261.492.104
Trong đó :		
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.334.687.543	6.888.085.578
Nợ dài hạn	8.138.606.526	9.373.406.526

Các khoản vay dài hạn nhằm mục đích tài trợ mua máy móc thiết bị. Các khoản vay này được thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.449.213.918	2.853.510.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.170.009.241	3.749.919.865
Thuế thu nhập cá nhân	199.018.638	536.893.667
Thuế tài nguyên	1.049.360	1.377.320
Cộng	7.819.291.157	7.141.701.191

5.10 Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.025.530.909	11.616.737.110
Chi phí lãi vay		1.253.253.326
Chi phí hoa hồng, chiết khấu		15.142.499.980
Chi phí phải trả khác		192.000.000
Cộng	5.025.530.909	28.204.490.416

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	3.542.899.637	2.994.706.669
Bảo hiểm xã hội	62.506.280	64.044.689
Các khoản phải nộp, phải trả khác	11.095.423.892	11.152.863.000
Tài sản thừa chờ xử lý	27.889.983	27.942.406
Khác	13.933.442	1.537.032.512
Cộng	14.742.653.234	14.243.196.056

5.12 Các khoản phải trả dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ dài hạn	973.019.001	1.019.000.000
Cộng	973.019.001	1.019.000.000

Nhận ký quỹ dài hạn của các đại lý.

5.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là : 4.648.537.973 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thê hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.14 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Vào ngày 31/12/2010	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)		58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.794	480.720.433.922
Lợi nhuận trong kỳ							26.271.168.626	26.271.168.626
Chi trả cổ tức	-	-			-	-	-	-
- Bằng cổ phiếu								-
- Bằng tiền								-
Phân chia lợi nhuận								-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-
Vào ngày 31/03/2011	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)		58.684.898.016	21.036.091.015	153.841.415.420	506.991.602.548
Năm nay								
Vào ngày 31/12/2011	269.878.430.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)		77.177.527.175	25.161.897.230	129.555.193.923	549.701.026.425
Lợi nhuận trong kỳ								12.510.027.722
Chi trả cổ tức	-	-			-	-	-	-
- Bằng cổ phiếu								-
- Bằng tiền								-
Phân chia lợi nhuận								-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
Chênh lệch TG hối đoái								-
Vào ngày 31/03/2012	269.878.430.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)		77.177.527.175	25.161.897.230	129.555.193.923	562.211.054.147

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Số lượng cổ phiếu

Loại cổ phiếu	31/03/2012		01/01/2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.626.331	266.263.310.000	26.626.331	266.263.310.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dùng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Doanh thu bán hàng	342.359.723.080	574.422.256.982

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Hàng bán bị trả lại	0	191.691.000

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Doanh thu thuần	342.359.723.080	574.230.565.982

6.4 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Giá vốn thành phẩm đã bán	275.083.510.325	439.377.307.171

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi tiền gửi	206.409.744	2.843.114.241
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.131.390.804	3.643.450.113
Cộng	1.337.800.548	6.486.564.354

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.6 Chi phí tài chính

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Chi phí lãi vay	7.698.976.132	4.545.525.261
Chiết khấu thanh toán	138.052.786	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.054.771.807	38.093.691.114
Cộng	10.891.800.725	42.639.216.375

6.7 Chi phí bán hàng

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Chi phí bán hàng	33.718.053.120	51.154.128.981

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.451.341.599	17.642.721.982

6.9 Thu nhập khác

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Thanh lý TSCĐ		4.545.455
Thu bán phế liệu	94.914.942	164.097.128
Khác	32.304.162	971.649.717
Cộng	127.219.104	1.140.692.300

6.10 Chi phí khác

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Giá vốn nhượng bán vật tư		820.009.138
Chi phí khác		2.499.507
Cộng		822.508.645

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế :

	Quý 1/2012			Quý 1/2011
	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.552.817.859	127.219.104	16.680.036.963	30.221.939.482
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.552.817.859	127.219.104	16.680.036.963	30.221.939.482

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế TNDN được giảm trừ 50%	-	-	-	3.737.969.478
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	4.138.204.465	31.804.776	4.170.009.241	3.950.770.856
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ		-	3.749.919.865	3.950.770.856
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			3.749.919.865	3.950.770.856
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			4.170.009.241	3.950.770.856

6.12 Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	VNĐ	
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.510.027.722	26.271.168.626
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.626.331	22.550.122
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	470	1.165

7. Báo cáo bộ phận

Kết quả bộ phận kết thúc ngày 31 tháng 03 như sau :

	Quý 01 năm 2012				Quý 1 năm 2011			
	Bất				Bất			
	Sản xuất	động sản	Hợp nhất		Sản xuất	động sản	Hợp nhất	
Doanh thu								
Tổng doanh thu của bộ phận	342.359		342.359		574.230		574.230	
Doanh giữa các bộ phận			-				-	
Tổng cộng	342.359	-	342.359		574.230	-	574.230	
Kết quả bộ phận								
Kết quả hoạt động kinh doanh	26.107		26.107		66.056		66.056	
Thu nhập tài chính			1.337				6.486	
Chi phí tài chính			(10.891)				(42.639)	
Thu nhập khác			127				1.140	
Chi phí khác			-				(822)	
Thuế TNDN			(4.170)				(3.950)	

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi ích cổ đông thiểu số			-			-
Tổng lợi nhuận sau thuế	26.107	-	12.510	66.056	-	26.271

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 như sau :

Đvt : Triệu đồng

	Quý 01 năm 2012			Quý 1 năm 2011		
	Sản xuất	Bất động sản	Hợp nhất	Sản xuất	Bất động sản	Hợp nhất
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	1.090.976		1.090.976	1.158.958		1.158.958
Tổng tài sản	1.090.976	-	1.090.976	1.158.958	-	1.158.958
Nợ						
Nợ của bộ phận	528.765		528.765	651.966		651.966
Tổng nợ	528.765	-	528.765	651.966	-	651.966

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Duy Hưng

Tp. HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Văn